

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học,
năm học 2023 - 2024**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp Một	Lớp Hai	Lớp Ba	Lớp Bốn	Lớp Năm
I	Điều kiện tuyển sinh.	- Chỉ tiêu tuyển sinh 118 em/5 lớp - Ưu tiên nhận học sinh có cư trú tại P.14 - Q.10.	110 em/ 3 lớp	119 em/ 3 lớp	133 em/ 5 lớp	152 em / 4 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện.	- Lớp 1, lớp 2, lớp 3 và lớp 4: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 - Cấp tiểu học theo Quyết định số 32/2018/QĐ-BGDĐT ban hành. - Lớp 5: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2006 - Cấp tiểu học theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ban hành.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 44; 45 của Điều lệ trường tiểu học (theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ban hành). - Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều 33; 34; 35; 36; 37; 38 Điều lệ trường tiểu học (theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ban hành).				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Nhà trường thực hiện chế độ miễn giảm đối với học sinh diện chính sách, hộ nghèo, cận nghèo,... tại Phường 14 - Quận 10. Cụ thể: miễn học phí buổi hai và các hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa. - Tăng cường tiết học dạy kỹ năng sống, kỹ năng tư duy và giáo dục Stem thông qua mọi hoạt động, mọi lúc, mọi nơi. Tập trung việc rèn Văn hóa đọc (tổ chức vào các giờ ra chơi hàng ngày - theo lịch đọc sách của thư viện) và rèn luyện thể chất cho học sinh thông qua tổ chức các Câu lạc bộ cho học sinh.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	- Học lực: * HS Hoàn thành chương trình lớp học: 99,7% * HS Hoàn thành chương trình bậc tiểu học: 100% * Hiệu suất đào tạo: 98,07% - Kỹ năng: * Học sinh được rèn luyện các kỹ năng cơ bản như tư duy phản biện, đọc sách, giao tiếp, xếp hàng, sắp xếp đồ dùng cá nhân, thoát hiểm, tự bảo vệ chính mình, ...				

		- Phong trào: * Tham gia tích cực các phong trào của trường, quận tổ chức. - Sức khỏe: * Học sinh được tập luyện thể dục thể thao thường xuyên. * Đảm bảo 100% học sinh đều được khám sức khỏe định kì 1 lần/năm. * Có chế độ theo dõi trẻ dư cân; béo phì.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học sinh không đủ điều kiện vẫn được rèn luyện để được hoàn thành chương trình bậc tiểu học.

Quận 10, ngày 23 tháng 5 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Lưu Thuận Phong

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cam kết chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của

Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	629	117	111	117	132	152
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	629 (100%)	117 (100%)	111 (100%)	117 (100%)	132 (100%)	152 (100%)
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
1	Tự phục vụ, tự quản						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	612 (97,3%)	113 (96,6%)	110 (99,1%)	116 (99,1%)	121 (91,7%)	152 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17 (2,7%)	4 (3,4%)	1 (0,9%)	1 (0,9%)	11 (8,3%)	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Giao tiếp và hợp tác						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	609 (96,8%)	115 (98,3%)	110 (99,1%)	116 (99,1%)	118 (89,4%)	150 (98,7%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	20 (3,2%)	2 (1,7%)	1 0,9%	1 (0,9%)	14 (10,6%)	2 (1,3%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Tự học và giải quyết vấn đề, sáng tạo						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	605 (96,2%)	113 (96,6%)	110 99,1%	116 (99,1%)	120 (90,9%)	146 (96,1%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 (3,8%)	4 (3,4%)	1 0,9%	1 (0,9%)	12 (9,1%)	6 (3,9%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Ngôn ngữ						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	606 (96,3%)	114 97,4%	110 99,1%	116 (99,1%)	114 (86,4%)	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	23 (3,7%)	3 2,6%	1 0,9%	1 (0,9%)	18 (13,6%)	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
5	Tính toán						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	453 (72,01%)	115 98,3%	111 100%	116 (99,1%)	111 (84,1%)	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 (3,8%)	2 1,7%	0	1 (0,9%)	21 (15,9%)	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
6	Khoa học						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	460 (73,1%)	116 99,1%	111 100%	116 (99,1%)	117 (88,6%)	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17 (2,7%)	1 0,9%	0	1 (0,9%)	15 (11,4%)	

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Cần cô gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
7	Công nghệ						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	233 (37,04%)			116 (99,1%)	117 (88,6%)	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16 (2,5%)			1 (0,9%)	15 (11,4%)	
c	Cần cô gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
8	Tin học						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	228 (36,2%)			116 (99,1%)	112 (84,8%)	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	21 (3,3%)			1 (0,9%)	20 (15,2%)	
c	Cần cô gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
9	Thẩm mỹ						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	462 (73,4%)	115 98,3%	111 100%	116 (99,1%)	120 (90,9%)	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	15 (2,4%)	2 1,7%	0	1 (0,9%)	12 (9,1%)	
c	Cần cô gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
10	Thể chất						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	464 (73,8%)	116 99,1%	111 100%	116 (99,1%)	121 (91,7%)	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13 (2,1%)	1 0,9%	0	1 (0,9%)	11 (8,3%)	
c	Cần cô gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
1	Yêu nước						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	470 (74,7%)	117 100%	111 100%	117 100%	125 (94,7%)	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7 (1,1%)	0	0		7 (5,3%)	
c	Cần cô gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2(4)	Nhân ái – Đoàn kết, yêu thương						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	622 (98,9%)	117 100%	111 100%	117 100%	125 (94,7%)	152 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7 (1,1%)	0	0		7 (5,3%)	
c	Cần cô gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3(1)	Chăm chỉ - Chăm học chăm làm						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	607 (96,5%)	114 97,4%	111 100%	117 100%	122 (92,4%)	143 (94,1%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	22 (3,5%)	3 2,6%	0	0	10 (7,6%)	9 (5,9%)
c	Cần cô gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4(3)	Trung thực – Kỷ luật						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	621 (98,7%)	117 100%	111 100%	117 100%	125 (94,7%)	151 (99,3%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	8 (1,3%)	0	0		7 (5,3%)	1 (0,7%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0			
5(2)	Tự tin - Trách nhiệm						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	620 (98,6%)	115 98,3%	111 100%	117 100%	125 (94,7%)	152 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 (1,4%)	2 1,7%	0		7 (5,3%)	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0			
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	500 (79,5%)	112 95,7%	90 81.1%	105 (89,7%)	73 (55,3%)	120 (78,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	126 (20%)	3 2,6%	21 18.9%	11 (9,4%)	59 (44,7%)	32 (21,1%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,5%)	2 1,7%	0	1 (0,9%)		
2	Toán						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	507 (80,6%)	110 94%	109 98.2%	102 (87,2%)	71 (53,8%)	115 (75,7%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	120 (19,1%)	6 5,1%	2 1.8%	14 (11,96)	61 (46,2%)	37 (24,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,3%)	1 0,9%	0	1 (0,9%)		
3	Khoa học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	261 (41,5%)				116 (87,9%)	145 (95,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	25 (3,9%)				16 (12,1%)	7 (4,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	229 (36,4%)				90 (68,2%)	139 (91,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	55 (8,7%)				42 (31,8%)	13 (8,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài (Tiếng Anh)	629	117	111	117	132	152
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	502 79,8%	104 88,9%	94 84,68%	104 88,9%	93 (70,5%)	109 (71,7%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	127 20,2%	13 11,1%	17 15,32%	13 11,1%	39 (29,5%)	43 (28,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Đạo đức						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	609 (96,8%)	115 98,3%	107 96.4%	117 100%	124 (93,9%)	144 (94,7%)

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	20 (3,2%)	2 1,7%	4 3.6%		8 (6,1%)	8 (5,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0			
7	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	340 (54,1%)	115 98,3%	107 96.4%	116 (99,1%)		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0,8%)	2 1,7%	4 3.6%	1 (0,9%)		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0			
8	Nghệ thuật - Âm nhạc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	594 (94,4%)	112 95,7%	103 92,8%	112 (95,7%)	120 (90,9%)	142 (93,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	35 (5,6%)	5 4,3%	8 7,2%	5 (4,3%)	12 (9,1%)	10 (6,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0			
9	Nghệ thuật - Mĩ thuật						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	592 (94,1%)	111 94,9%	105 94.6%	109 (93,2%)	119 (90,2%)	142 (93,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	37 (5,9%)	6 5,1%	6 5,4%	8 (6,8%)	13 (9,8%)	10 (6,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0			
10	Hoạt động trải nghiệm						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	463 (73,6%)	114 97,4%	107 96.4%	116 (99,1%)	123 (93,2%)	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14 (2,2%)	3 2,6%	4 3.6%	1 (0,9%)	9 (6,8%)	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			0			
11	Công nghệ (Kỹ thuật)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	364 (57,9%)			109 (93,2%)	105 (79,5%)	150 (98,7%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	37 (5,9%)			8 (6,8%)	27 (20,5%)	2 (1,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Giáo dục thể chất - Thể dục						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	611 (97,1%)	115 98,3%	111 100%	114 (97,4%)	120 (90,9%)	151 (99,3%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	18 (2,9%)	2 1,7%	0	3 (2,6%)	12 (9,1%)	1 (0,7%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			0			
13	Tin học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	319 (50,7%)			89 (76,1%)	88 (66,7%)	142 (93,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	82 (13%)			28 (23,9%)	44 (33,3%)	10 (6,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	626 (99,5%)	115 98,3%	111 100%	116 (99,1%)	132 (100%)	152 (100%)
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	425 (67,6%)	106 90,6%	88 79.3%	73 (62,4%)	37 (28,0%)	121 (79,6%)
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)					0	
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,5%)	2 1,7%	0	1 (0,9%)	0	

Quận 10, ngày 23 tháng 5 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Lưu Thuận phong

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2023-2024
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/25	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	25 phòng	32 hs/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
III	Số điểm trường lẻ	-	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	2073,4m ²	3,28m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	655,9 m ²	1,09m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	641,7m ²	1,02m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	32,8m ²	1,16m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	103m ²	0,16m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	/	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	/	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	/	
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	48,5m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	20m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội. (m ²)	23,2m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	23 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.	23 bộ	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	5 bộ	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	5 bộ	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	4 bộ	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	5 bộ	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	4 bộ	1 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	/	/
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40 bộ	16 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	12 cái	12/20 lớp
2	Cát xét	3 cái	3/20 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	1 cái	1/20 lớp
4	Máy chiếu đa vật thể		
5	Máy chiếu	5 cái	5/20 lớp
6	Bảng tương tác	3 cái	3/20 lớp
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	/	
XI	Nhà ăn	/	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/	
XIII	Khu nội trú	/	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh Số m ² /học sinh
		Chung	Nam/Nữ Chung Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	6/6 0,22 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 10, ngày 23 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Lưu Thuận Phong

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học
Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	54			34	2	2	16	1	11	22	25	5	/	/
I	Giáo viên	21			21	/	/	/		6	15	19	1	/	/
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	11			10					5	5	6	4		
1	Tiếng dân tộc (Hoa văn)	/													
2	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6			6					2	4	3	3		
3	Tin học - Công nghệ	1			1						1	1			
4	Nghệ thuật - Âm nhạc	1				1									
5	Nghệ thuật - Mỹ thuật	1			1					1			1		
6	Giáo dục thể chất -Thể dục	2			2					2		2			
7	Tổng phụ trách Đội	/				/									
II	Cán bộ quản lý	2			2						2				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1				

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
III	Nhân viên	20			1	1	2	16	1						
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	/													
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1		1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	/													
7	Nhân viên CNTT	/													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	/													
9	Cấp dưỡng	9						9							
10	Bảo vệ	4						4							
11	Phục vụ	3						3							

Quận 10, ngày 23 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Lưu Thuận Phong

